



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Damsan

Ngày 31/12/2024	8,760 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-	-

DT thuần Q4/24
482
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 116 31.7%
YoY: ▲ 111 29.9%

LN thuần Q4/24
40.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.4 343%
YoY: ▲ 28.1 225%

LN sau thuế Q4/24
32.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.5 293%
YoY: ▲ 24.4 291%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.4%
YoY: +/- ▼ 3.5%

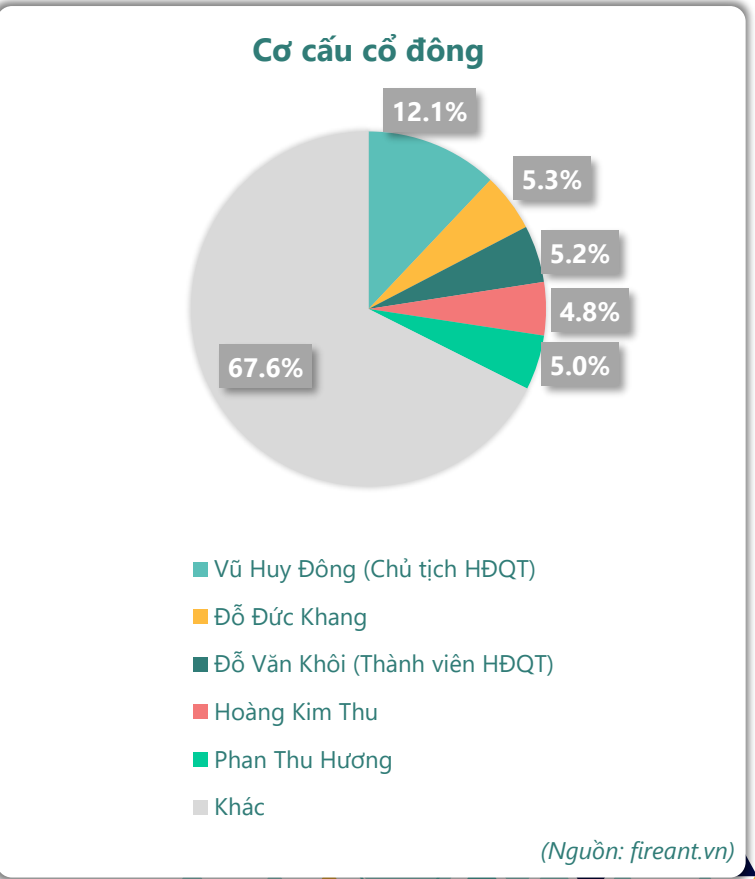
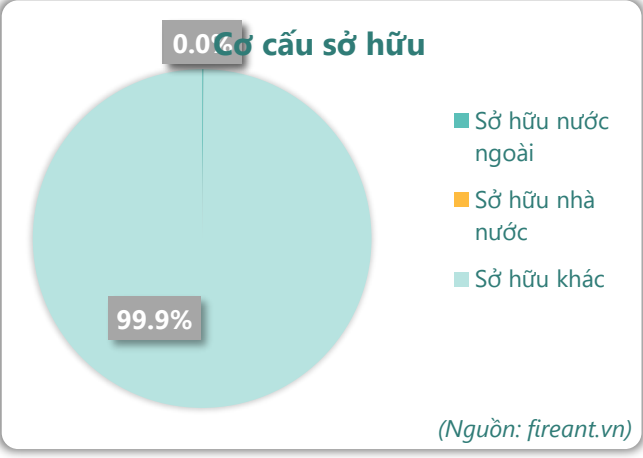
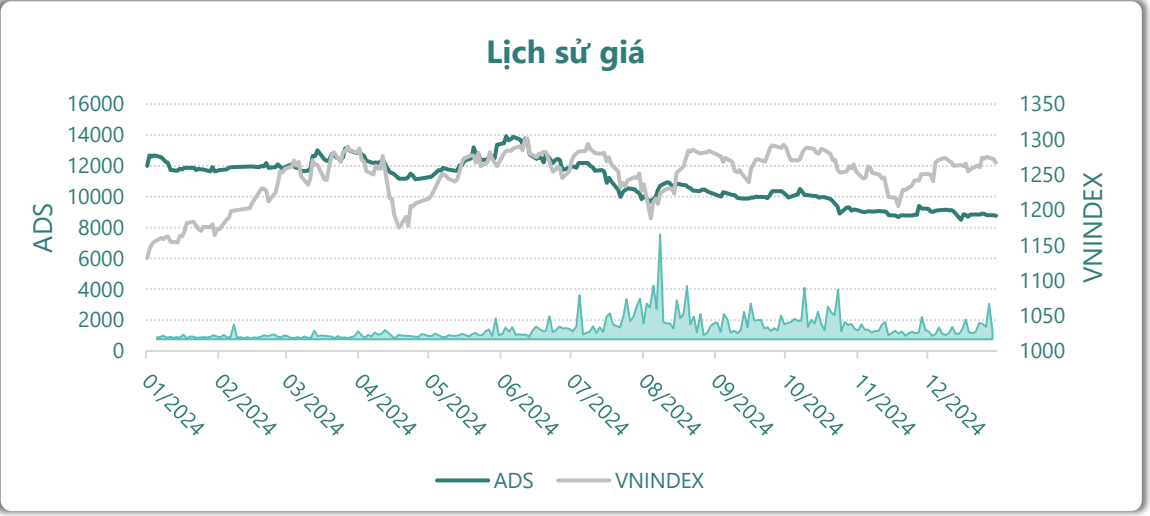
ROE 2024
5.5%
YoY: +/- ▼ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 13,923
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	669
Số lượng CPLH (CP)	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,010
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.09
EPS	670
P/E	13.1

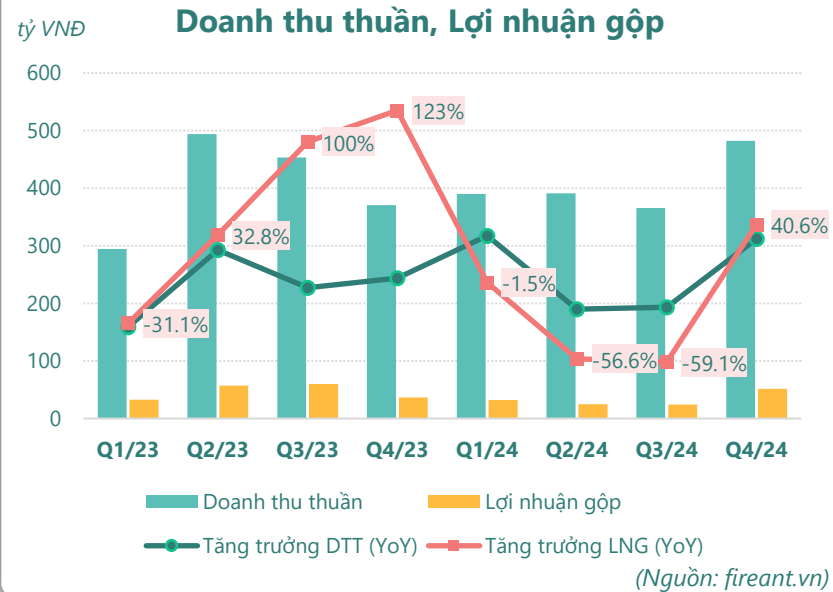
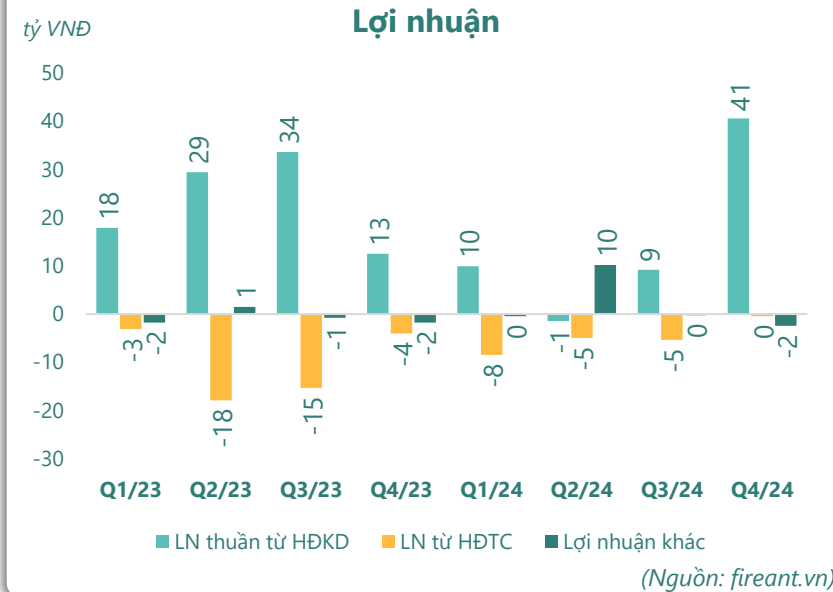
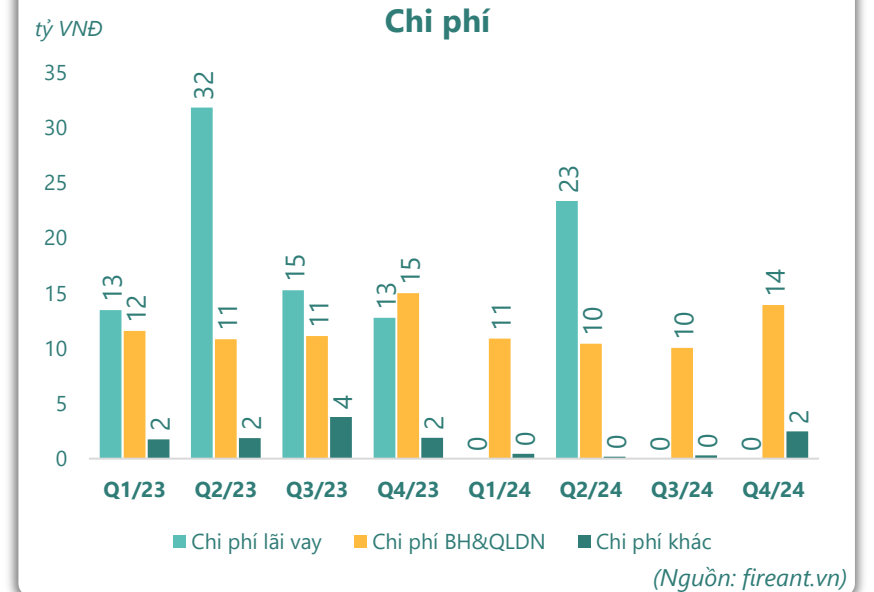
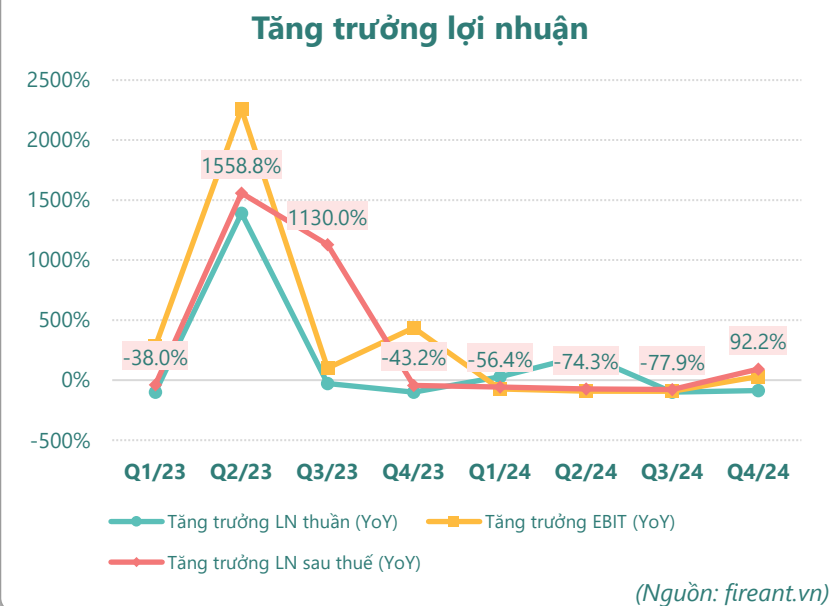
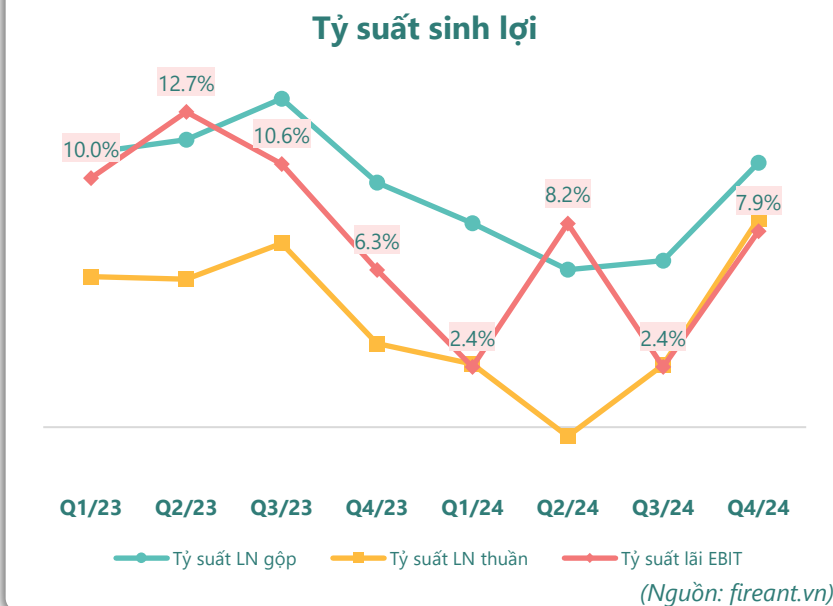
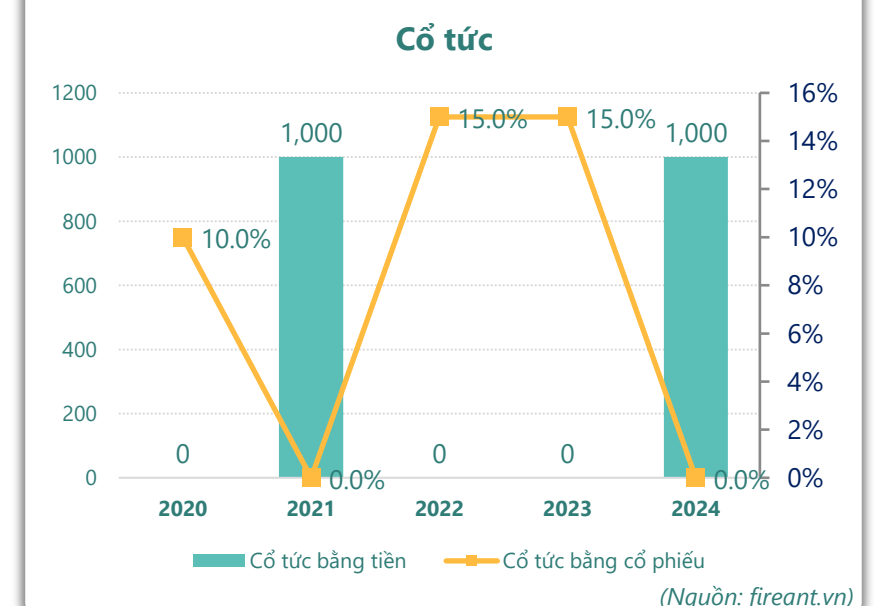
DT thuần 2024
1,629
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -0.8%

LN thuần 2024
58.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.3 -34.2%

LN sau thuế 2024
56.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.7 -24.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



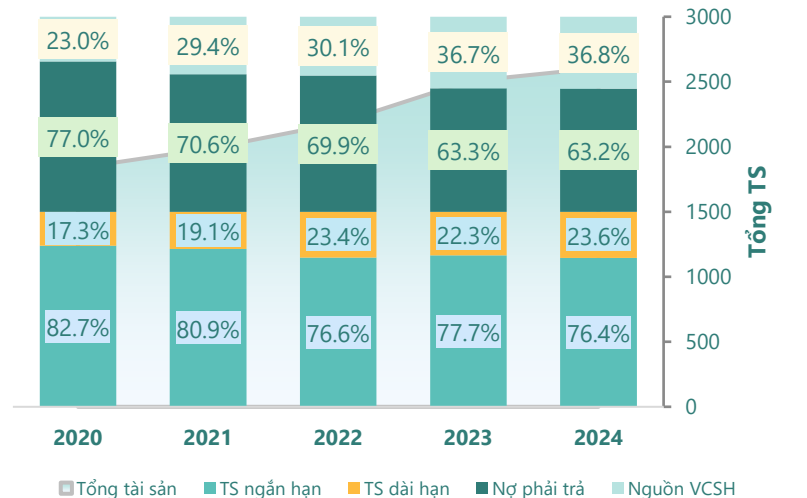


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

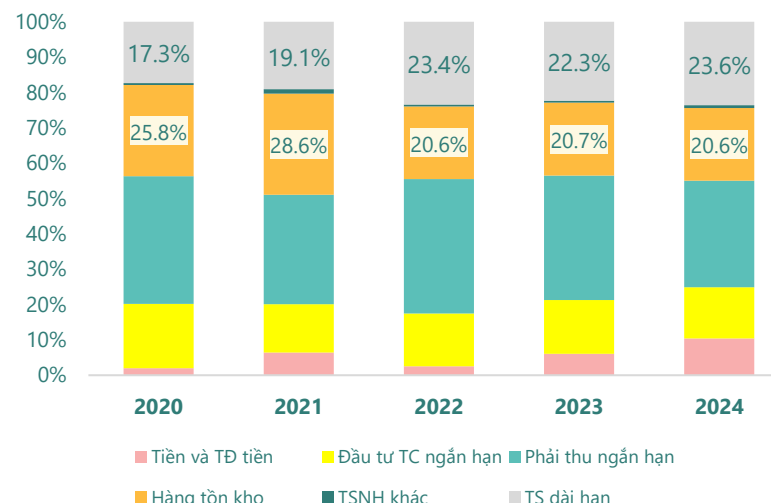
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

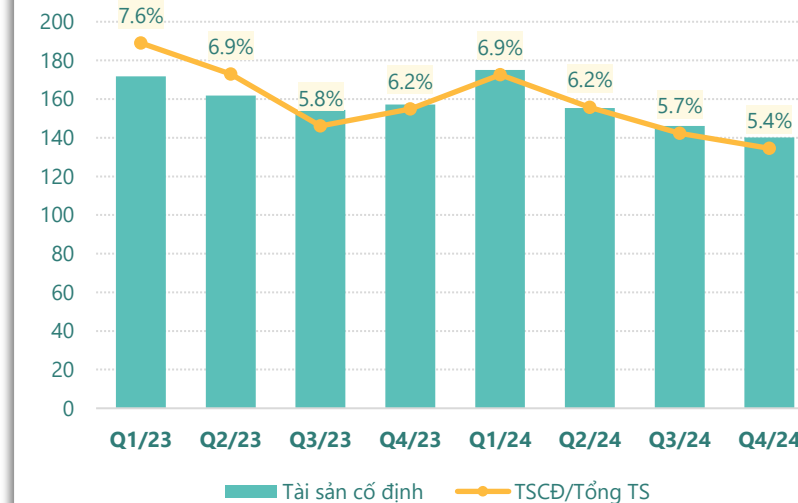
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

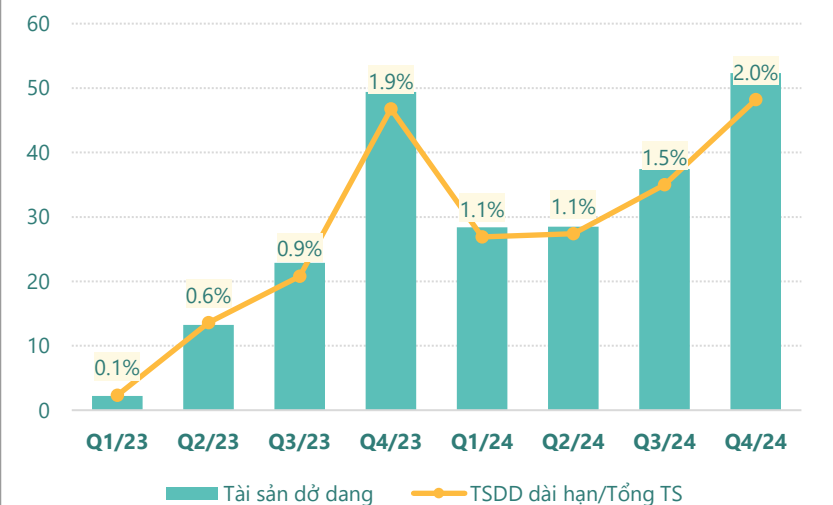
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

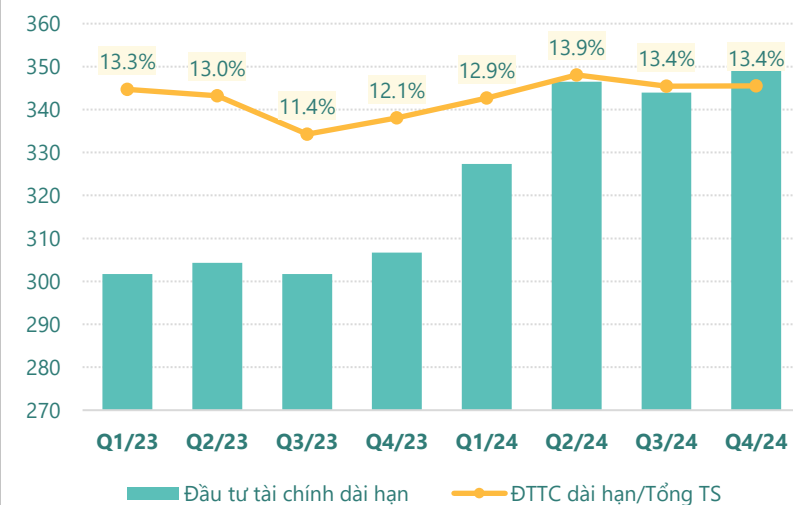
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

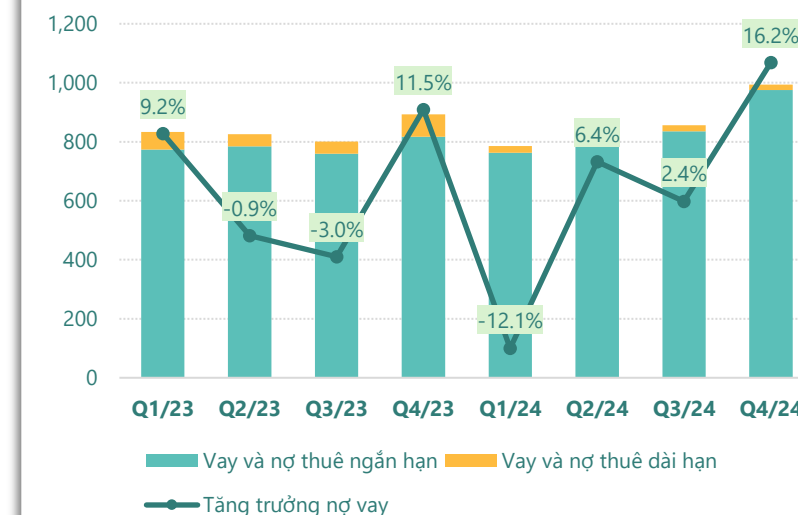
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

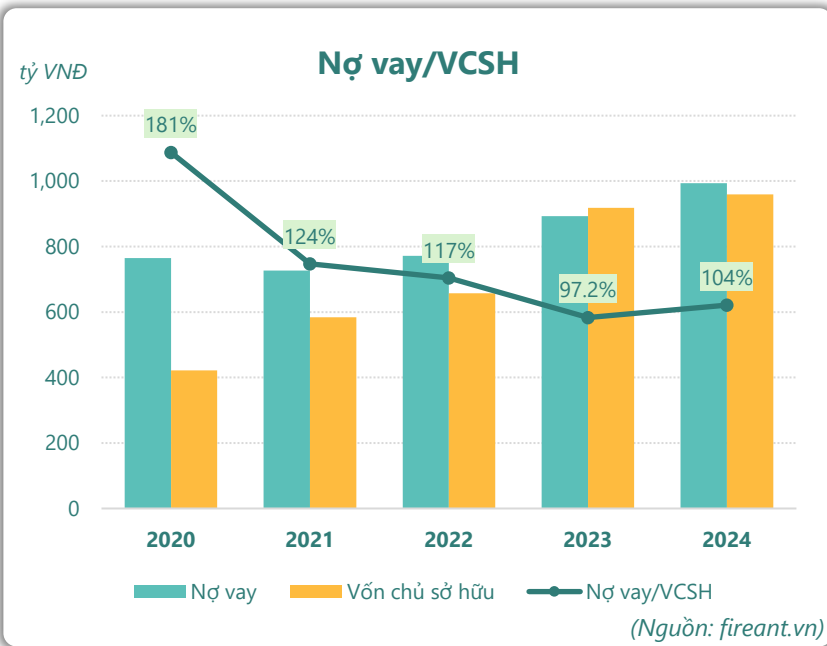
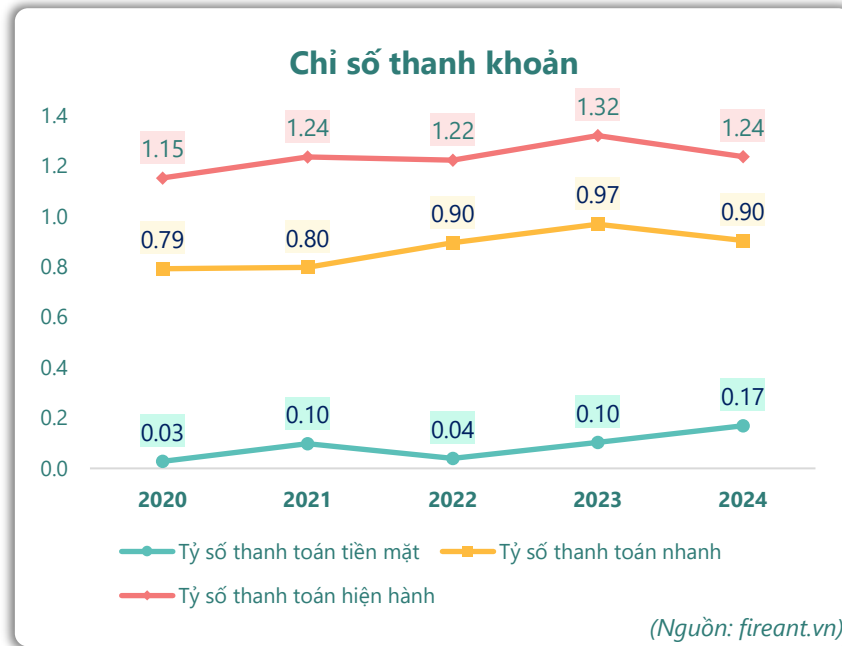
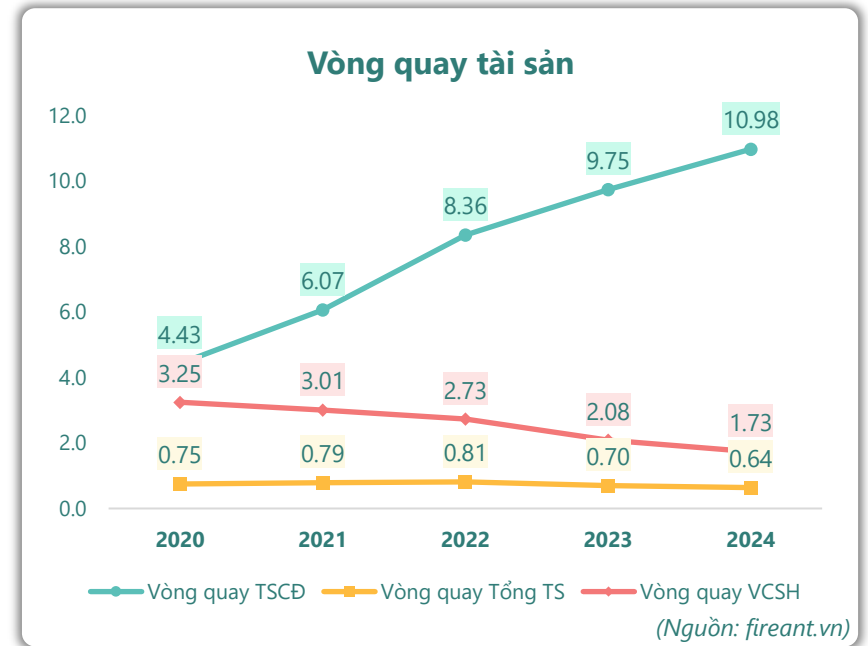
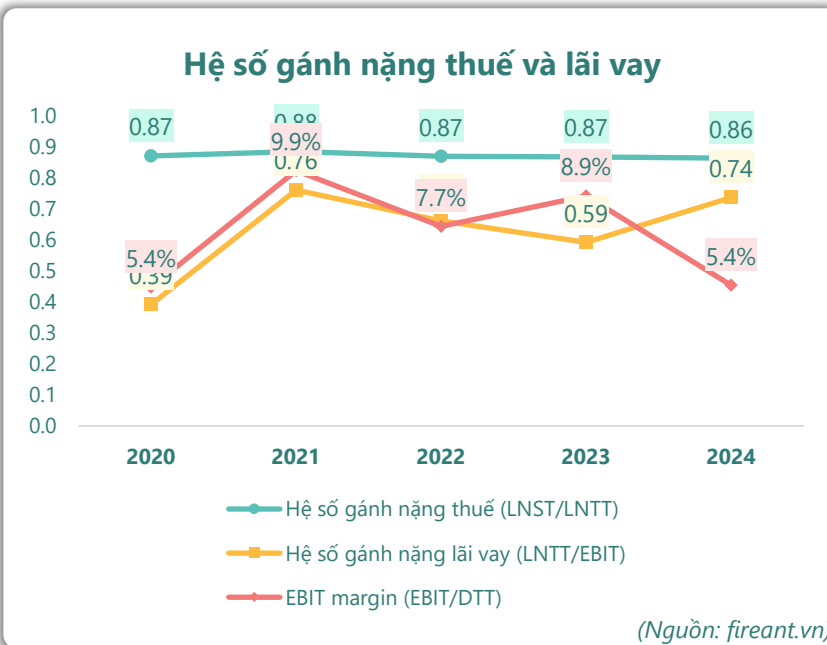
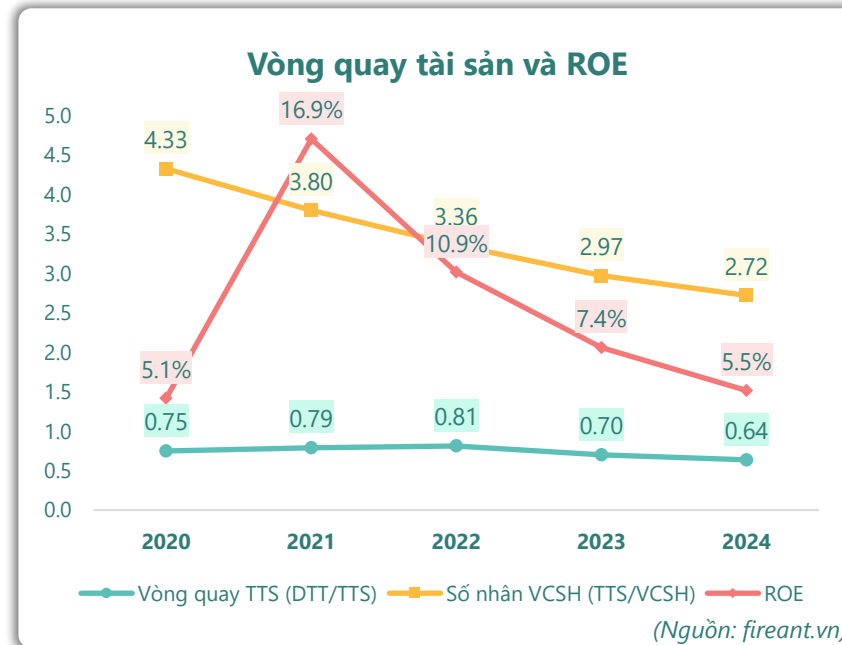
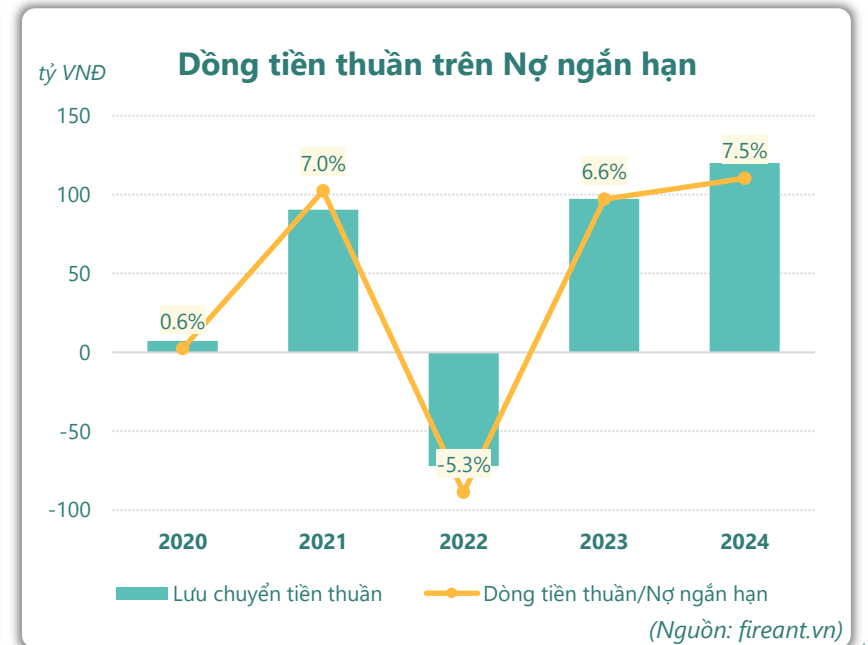
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	482	371	29.9%	1,629	1,642	-0.8%
Giá vốn hàng bán	431	334	28.9%	1,496	1,456	2.7%
Lợi nhuận gộp	51.4	36.6	40.5%	133	186	-28.5%
Doanh thu HĐTC	8.48	13.4	-36.7%	32.1	46.8	-31.4%
Chi phí TC	8.91	17.4	-48.8%	51.3	87.0	-41.1%
Chi phí lãi vay	0	12.8	-100%	23.4	59.6	-60.8%
LN trong công ty LKLD	3.53	0.00		-10.2	-7.43	-37.0%
Chi phí bán hàng	3.25	3.53	-8.0%	11.5	13.3	-13.3%
Chi phí QLDN	10.7	11.5	-6.9%	33.8	36.5	-7.4%
LN thuần từ HĐKD	40.6	12.5	225%	58.2	88.5	-34.2%
Lợi nhuận khác	-2.44	-1.77	-38.1%	7.02	-2.08	437%
LN trước thuế	38.1	10.7	256%	65.2	86.5	-24.6%
Lợi nhuận sau thuế	32.8	8.39	291%	56.3	75.0	-24.9%
LNST của CĐ cty mẹ	29.1	8.37	247%	51.2	58.4	-12.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.80	12.4	-118	-7.08	230	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.9	37.6	-36.5	-68.1	-2.48	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.0	62.8	41.5	50.6	-150	270
Tiền đầu kỳ	55.9	39.2	152	39.4	14.9	92.8
Lưu chuyển tiền thuần	-16.7	113	-113	-24.6	77.9	179
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0.02	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	39.2	152	39.4	14.9	92.8	272

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,606	2,504	4.1%
Tài sản ngắn hạn	1,990	1,945	2.3%
Tiền và tương đương tiền	272	152	78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	377	380	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	786	881	-10.8%
Hàng tồn kho	536	518	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	13.7	41.7%
Tài sản dài hạn	616	558	10.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	157	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.4	21.2	-4.0%
Tài sản dở dang	52.3	49.4	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	295	18.5%
Tài sản dài hạn khác	53.2	36.0	47.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,646	1,586	3.8%
Nợ ngắn hạn	1,608	1,473	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	975	822	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	56.9	49.6%
Nợ dài hạn	38.1	113	-66.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	70.5	-74.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	960	918	4.5%
Vốn chủ sở hữu	960	918	4.5%
Vốn điều lệ	764	584	30.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

